

**BẢNG ĐIỂM****Lớp : Công nghệ kỹ thuật cơ khí-K14**Môn thi: GDTC2 (Bóng chuyền)

Lần thi: 1

Giám thị 1: Nguyễn Hữu Chánh Ký tên: [Signature]Học kỳ: 1 Năm học: 2012 - 2013Ngày thi: 24/04/2013

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Cán bộ giảng dạy: Nguyễn Hữu Chánh

Phòng thi: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Tổng số bài: 37

Số tờ: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210040001	Phan Hữu	Cảnh	12/02/1994	<u>Cảnh</u>	7	5	5.6	Năm sáu
2	1210040002	Trần Bửu	Châu	03/12/1994	<u>Ch</u>	4	4.5	4.4	Bốn bốn
3	1210040003	Lê Bá Văn	Chương	16/09/1993					
4	1210040004	Lê Thành	Công	18/06/1993					
5	1210040005	Đinh Tấn	Cường	20/07/1994	<u>Cuong</u>	5	6	5.7	Năm bảy
6	1210040006	Đinh Hoàng	Diễn	03/05/1994	<u>d</u>	6	7	6.7	Sáu bảy
7	1210040007	Ngô Văn	Dự	25/01/1993	<u>ooc</u>	7	5.5	6.0	Sáu
8	1210040008	Nguyễn Quốc	Dương	20/02/1993					
9	1210040009	Nguyễn Thanh	Hậu	18/02/1994	<u>han</u>	8	6	6.6	Sáu sáu
10	1210040010	Lê Văn	Huy	07/11/1994	<u>huy</u>	5	6.5	6.1	Sáu một
11	1210040011	Hồ Xuân	Hải	01/04/1993	<u>Hai</u>	7	6	6.3	Sáu ba
12	1210040012	Lý Văn	Khiêm	10/02/1994	<u>khien</u>	7	5.5	6.0	Sáu
13	1210040013	Huỳnh Lưu Anh	Khoa	18/04/1994	<u>kh</u>	7	6	6.3	Sáu ba
14	1210040014	Đặng Văn	Khuông	10/06/1994	<u>k</u>	7	4.5	5.3	Năm ba
15	1210040015	Ngô Hồng	Lâm	31/01/1994	<u>han</u>	6	6.5	6.4	Sáu bốn
16	1210040016	Nguyễn Ngọc	Liêm	18/09/1994	<u>ngoc</u>	9	7	7.6	Bảy sáu
17	1210040017	Lê Thành	Lộc	20/06/1993					
18	1210040018	Hoàng Phước	Lợi	20/06/1994					
19	1210040019	Nguyễn Thanh	Lương	04/04/1993	<u>th</u>	5	6	5.7	Năm bảy
20	1210040020	Nguyễn Đức	Minh	20/09/1994	<u>du</u>	6	5.5	5.7	Năm bảy
21	1210040021	Phạm Nguyễn Công	Minh	03/11/1994					
22	1210040022	Từ Châu	Mỹ	16/10/1994	<u>my</u>	10	6	7.2	Bảy hai
23	1210040023	Trịnh Quang	Đạt	15/08/1994	<u>dat</u>	6	5.5	5.7	Năm bảy
24	1210040024	Nguyễn Lương Hoàng	Nguyên	08/08/1994	<u>n</u>	5	5	5.0	Năm
25	1210040025	Phan Thanh	Đông	13/10/1994	<u>th</u>	7	7	7.0	Bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210040026	Võ Duy	Đông	14/03/1994	<i>Đông</i>	5	5.5	5.4	Năm bốn
27	1210040027	Nguyễn Khắc	Đức	14/12/1994	<i>Du</i>	6	7.5	7.1	Bảy một
28	1210040028	Đặng Quang Huy	Phương	25/05/1994	<i>phương</i>	6	5	5.3	Năm ba
29	1210040029	Nguyễn Hoàng	Phương	24/02/1994	<i>Ph</i>	8	8	8.0	Tám
30	1210040030	Diệp Kim	Quang	28/10/1993					
31	1210040031	Lê Văn	Sâm	06/10/1993					
32	1210040032	Mai Văn	Sang	15/01/1994					
33	1210040033	Nguyễn Thái	Sang	15/06/1994	<i>Ph</i>	8	6.5	7.0	Bảy
34	1210040034	Điền	Song	29/06/1993	<i>S</i>	8	6.5	7.0	Bảy
35	1210040035	Huỳnh Thanh	Tâm	08/10/1994	<i>Th</i>	8	8.5	8.4	Tám bốn
36	1210040036	Nguyễn Bình	Thi	04/05/1994	<i>Nb</i>	7	7	7.0	Bảy
37	1210040037	Phạm Tư	Thiện	19/10/1994	<i>Thi</i>	7	7.5	7.4	Bảy bốn
38	1210040038	Nguyễn Hoàng	Thông	26/10/1994					
39	1210040039	Lê Trường	Thịnh	04/01/1993					
40	1210040040	Trương Văn	Thuận	08/11/1994	<i>Tr</i>	6	4.5	5.0	Năm
41	1210040041	Võ Đức	Thuận	14/12/1993					
42	1210040042	Phạm Ngọc	Thủy	24/03/1994	<i>Ph</i>	6	6.5	6.4	Sáu bốn
43	1210040043	Lê Văn	Tư	19/04/1993	<i>Ph</i>	6	6.5	6.4	Sáu bốn
44	1210040044	Phan Văn	Trình	30/06/1994	<i>Ph</i>	5	6	5.7	Năm bảy
45	1210040045	Đào Xuân	Tuấn	08/11/1994	<i>Đ</i>	7	6	6.3	Sáu ba
46	1210040046	Huỳnh Thanh	Tùng	24/10/1994	<i>Th</i>	7	6.5	6.7	Sáu bảy
47	1210040047	Đoàn Xuân	Vương	27/01/1994	<i>Đ</i>	8	6.5	7.0	Bảy
48	1210040048	Trần	Vương	17/01/1994	<i>Tr</i>	8	8	8.0	Tám
49	1210040049	Lê Minh	Vũ	28/09/1994	<i>LM</i>	8	8	8.0	Tám

Ngày 24. tháng. 04. năm 2013